TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM ĐỘNG** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 16/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 25.9.2020
"V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM ĐỘNG, TỈNH HƯNG YÊN .

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Phạm Thị Hồng Thu và ông Trần Hồng Thái.

- Thư ký phiên toà: ông Đỗ Văn Quyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện Kim Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động tham gia phiên tòa : ông Nguyễn Tuấn Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện Kim Động xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 96/2020/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 về việc "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2020/QĐHPT ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Phạm Thị N, sinh năm 1982 (vắng mặt).

2. Bị đơn: anh Nguyễn Duy T**,** sinh năm 1974 (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: cháu Nguyễn Anh P, sinh ngày 18/9/2008 (vắng mặt)

Người đại diện cho cháu P là: chị Phạm Thị N, sinh năm 1982 và anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1974 (đều vắng mặt).

Đều ĐKHKTT: thôn Đ, thị trấn L, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 03/7/2020 và các lời khai tại Toà án của nguyên đơn là chị Phạm Thị N yêu cầu giải quyết ly hôn và con chung, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Duy T, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, huyện K, tỉnh Hưng Yên vào ngày 26/01/2002. Sau

khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không chịu làm ăn, thường xuyên chơi bời, chị tham gia góp ý anh T không nghe mà còn chửi bới đánh đập chị. Tháng 02/2010 chị và anh T phát sinh mâu thuẫn liên quan đến vấn đề tiền nong, làm ăn kinh tế nên vợ chồng cãi nhau, anh T đã chửi và mài dao dọa chém chị, chị sợ nên đã bỏ nhà đi. Tết năm 2011 chị và anh T về chung sống với nhau nhưng đến ngày mồng 2 tết hai vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, anh T không cho chị lại gần con và không cho chị đưa các con về nhà bố mẹ đẻ chị để chúc tết, do vậy chị chán nản và bỏ đi, vợ chồng đã ly thân nhau. Ngày 20/3/2017 chị đã nộp đơn khởi kiện về việc xin ly hôn anh T, Tòa án nhân dân huyện Kim Động đã thụ lý, giải quyết và động viên để vợ chồng chị về đoàn tụ, chị đã rút đơn khởi kiện, Tòa án ra quyết định đình chỉ số 11/2017/QĐST-HNGĐ ngày 23/5/2017. Sau khi Tòa án đình chỉ vụ án, chị và anh T vẫn không về chung sống với nhau và cũng không quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm giữa chị vào anh T không còn, chị xin được ly hôn anh T để sớm ổn định cuộc sống.

+ Về con chung: chị N và anh T có hai con chung là Nguyễn Hồng A, sinh ngày 28/10/1999 và cháu Nguyễn Anh P, sinh ngày 18/9/2008. Hiện nay cháu A đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu P hiện nay đang ở với chị, nếu ly hôn chị xin được tiếp tục nuôi cháu P cho đến khi cháu thành niên và chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản: chị N tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là anh Nguyễn Duy T đã được Tòa án giao các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh T không đến Tòa án để Tòa án tiến hành lấy lời khai, tại các phiên họp anh T vắng mặt không có lý do.

* Cháu Nguyễn Anh P trình bày: cháu không biết gì về mâu thuẫn giữa hai bố mẹ cháu. Cháu mong muốn bố mẹ cháu về đoàn tụ. Nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu xin được ở với mẹ cháu.

* Người làm chứng là chị Phạm Thị V (em gái chị N), Bà Đào Thị L (mẹ đẻ của anh T) trình bày như sau:

Bà L, chị V trình bày về thời gian, địa điểm kết hôn và con chung giữa chị N và anh T như chị N đã trình bày. Chị V xác nhận, chị N và anh T chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn như chị N đã trình bày, chị nhận thấy anh T đến nay không thay đổi tính nết mà vẫn thường xuyên rượu chè, quán xá, chị V đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn anh T.

Bà L xác nhận, chị N và anh T chung sống đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, đánh cãi chửi nhau nên chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị N ở cho đến nay, gia đình có động viên khuyên bảo nhưng chị N không về chung sống với anh T nữa, bà L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tòa án giao các văn bản như:

Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải..., bà đã nhận thay anh T và đã giao lại cho anh T các văn bản trên, bà không biết lý do tại sao anh T không đến Tòa án làm việc.

* UBND thị trấn L cung cấp như sau: chị N và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L vào ngày 26/01/2002. Chị N, anh T có con chung như chị N đã trình bày trên. Quá trình chị N và anh T chung sống với nhau có mâu thuẫn gì hay không địa phương không biết. Nay chị N xin ly hôn anh T và giải quyết về con chung, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà hôm nay:

Nguyên đơn chị N vắng mặt, chị có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị và chị vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh T. Về con chung: chị N xin tiếp tục được nuôi cháu Nguyễn Anh P đến khi thành niên, chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Tòa án tiến hành thụ lý vụ án, lấy lời khai, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vụ án đúng quy định của pháp luật , thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, đương sự được triệu tập đúng thành phần, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án đúng quy định của pháp luật , đảm bảo được quyền lợi của đương sự tại phiên tòa. Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 và 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án . Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N

+ Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Nguyễn Duy T.

+ Về con chung: giao cho chị N được tiếp tục nuôi con chung là cháu Nguyễn Anh P, sinh ngày 18/9/2008, đến khi cháu P thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

+ Về tài sản: không đặt ra xem xét.

+ Về án phí: chị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án , Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Duy T hợp lệ. Tại phiên tòa, chị N, anh T vắng mặt. Chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị, anh T mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt chị N, anh T là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân : Chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Duy T, là hai người cùng địa phương, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L ngày 26/01/2002. Chị N và anh T chung sống không có hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N và anh T chung sống với nhau khi có mâu thuẫn cả hai bên đều thiếu sự kiềm chế dẫn đến việc anh T đánh đập chị N. Chị N và anh T ly thân nhau từ năm 2011, năm 2017 chị N đã có đơn khởi kiện yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T, Tòa án nhân dân huyện Kim Động đã thụ lý giải quyết vụ án, sau đó chị N rút đơn khởi kiện mục đích để vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị và anh T không thể về chung sống với nhau được nữa nên chị N và anh T ly thân nhau từ đó đến nay. Bà L và chị V đều xác định, chị N và anh T chung sống với nhau có phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ năm 2011 đến nay. Tòa án đã triệu tập anh T đến Tòa án để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Việc anh T không đến Tòa án để giải quyết vụ án là nhằm mục đích gây khó khăn và kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Xét thấy, đã có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được . Vì vậy, giải quyết cho chị N được ly hôn anh T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: chị N, anh T có hai con chung là Nguyễn Hồng A, sinh ngày 28/10/1999 và cháu Nguyễn Anh P, sinh ngày 18/9/2008. Hiện nay cháu A đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu P hiện nay đang ở với chị N, nếu ly hôn chị N xin được tiếp tục nuôi cháu P cho đến khi cháu thành niên và chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, hiện nay cháu P đang ở với chị N ổn định, cháu P xin được tiếp tục ở với chị N, vì vậy giao cho chị N được tiếp tục nuôi cháu P đến khi thành niên. Chị N tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên cần chấp nhận. Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Đối với cháu A, hiện nay đã thành niên, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản: chị N không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5]. Khi nào anh T có yêu cầu giải quyết về việc thay đổi về người trực tiếp nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản theo quy định của pháp luật, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[6]. Về án phí: Nguyên đơn là chị Phạm Thị N phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật T ố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

Về quan hệ hôn nhân***:*** xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Nguyễn Duy T.

Về con chung: giao cho chị N được tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Anh P, sinh ngày 18/9/2008, đến khi cháu P thành niên. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản: không đặt ra xem xét.

Khi nào anh T có yêu cầu giải quyết về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản theo quy định của pháp luật, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí***:*** chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu số 0001836 ngày 06/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Động. Chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày. Người có mặt được tính từ ngày tuyên án, người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Ngọc Oanh

Nơi nhận:
- TAND tỉnh (Phòng KTNV & THAHS);
- VKSND, Chi cục THADS huyện;
- UBND thị trấn L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.